

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5205.46.00.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.47.00.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.48.00.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.																		
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:																		
5206.11.00.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.12.00.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.13.00.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.14.00.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.15.00.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:																		
5206.21.00.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.22.00.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.23.00.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.24.00.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.25.00.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
	- Sợi xe hoặc sợi cấp, làm từ xơ không chải kỹ:																		
5206.31.00.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.32.00.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.33.00.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.34.00.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.35.00.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Sợi xe hoặc sợi cấp, từ xơ chải kỹ:																		
5206.41.00.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.42.00.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.43.00.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.44.00.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.45.00.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.																		
5207.10.00.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5207.90.00.00	- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2.																		
	- Chưa tẩy trắng:																		
5208.11.00.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.12.00.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.13.00.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.19.00.00	-- Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã tẩy trắng:																		
5208.21	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2																		
5208.21.10.00	--- Trọng lượng không quá 35g/m2	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.21.90.00	--- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5303.90.30.00	-- Đay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5303.90.90.00	-- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
53.05	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).																		
	- từ sợi xơ chuối:																		
5305.00.11.00	-- Thô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5305.00.19.00	-- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5305.00.90	- Loại khác:																		
5305.00.90.10	-- Từ xơ dừa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5305.00.90.20	- Xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5305.00.90.90	-- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
53.06	Sợi lanh.																		
5306.10.00.00	- Sợi đơn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp																		
5306.20.10.00	-- Đóng gói để bán lẻ	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5306.20.90.00	-- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.																		
5307.10.00.00	- Sợi đơn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5307.20.00.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.																		
5308.10.00.00	- Sợi dừa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5308.20.00.00	- Sợi gai dầu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5308.90.00	- Loại khác																		
5308.90.00.10	-- Sợi giấy	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5308.90.00.90	-- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.																		
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5309.11.00.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5309.19.00.00	-- Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:																		
5309.21.00.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5309.29.00.00	-- Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.																		
5310.10.00.00	- Chưa tẩy trắng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5310.90.00.00	- Loại khác	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5311.00.00.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
54	Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; dài và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo																		
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.																		
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:																		
5401.10.10.00	-- Đóng gói để bán lẻ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5401.10.90.00	-- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:																		
5401.20.10.00	-- Đóng gói để bán lẻ	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5401.20.90.00	-- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.																		
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamid khác:																		
5402.11.00.00	-- Từ các aramit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.19	-- Loại khác:																		
5402.19.10.00	-- Từ ni lông 6,6	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.19.90.00	-- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.20.00.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Sợi đùn:																		
5402.31.00.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamid khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.32.00.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamid khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi. - Từ ni lông hoặc từ các polyamid khác:																		
5503.11.00.00	- - Từ các aramit	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5503.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5503.20.00.00	- Từ các polyeste	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic																		
5503.30.10.00	- - Thu được nhờ quá trình tách ẩm	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5503.30.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5503.40.00.00	- Từ polypropylen	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5503.90	- Loại khác:																		
5503.90.10.00	- - Từ nhựa vinyl	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5503.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.																		
5504.10.00.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5504.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.																		
5505.10.00.00	- Từ các xơ tổng hợp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5505.20.00.00	- Từ các xơ tái tạo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.																		
5506.10.00.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamid khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5506.20.00.00	- Từ các polyeste	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5506.30.00.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5506.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5507.00.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.																		
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:																		
5508.10.10.00	- - Đóng gói để bán lẻ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5508.10.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:																		
5508.20.10.00	- - Đóng gói để bán lẻ	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5508.20.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ. - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5509.11.00.00	- - Sợi đơn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.12.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.21.00.00	- - Sợi đơn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.22.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.31.00.00	- - Sợi đơn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.32.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp - Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.41.00.00	- - Sợi đơn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.42.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp - Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.51.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.52.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.53.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.59.00.00	- - Loại khác - Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.61.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.62.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.69.00.00	- - Loại khác - Sợi khác:	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.91.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5509.92.00.00	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5509.99.00.00	-- Loại khác	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.																		
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5510.11.00.00	-- Sợi đơn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5510.12.00.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5510.20.00.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5510.30.00.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5510.90.00.00	- Sợi khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.																		
5511.10.00.00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5511.20.00.00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5511.30.00.00	- Từ xơ staple tái tạo	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.																		
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5512.11.00.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5512.19.00.00	-- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5512.21.00.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5512.29.00.00	-- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
5512.91.00.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5512.99.00.00	-- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2.																		
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:																		
5513.11.00.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.12.00.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.13.00.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.19.00.00	-- Vải dệt thoi khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã nhuộm:																		
5513.21.00.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.23	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste																		
5513.23.10.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.23.90.00	-- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.29.00.00	-- Vải dệt thoi khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																		
5513.31.00.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.39	-- Vải dệt thoi khác																		
5513.39.10.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.39.20.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.39.90.00	-- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã in:																		
5513.41.00.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.49	-- Vải dệt thoi khác																		
5513.49.10.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.49.20.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.49.90.00	-- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2.																		
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:																		
5514.11.00.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5514.12.00.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5514.19	-- Vải dệt thoi khác																		
5514.19.10.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.																		
6001.10.00.00	- Vải "vòng lông dài":	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:																		
6001.21.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6001.22.00.00	-- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6001.29.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6001.91.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6001.92.00.00	-- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6001.99.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.																		
6002.40.00.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6002.90.00.00	- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.																		
6003.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6003.20.00.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6003.30.00.00	- Từ các xơ tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6003.40.00.00	- Từ các xơ tái tạo	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6003.90.00.00	- Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.																		
6004.10.00.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6004.90.00.00	- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
60.05	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.																		
	- Từ bông:																		
6005.21.00.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.22.00.00	-- Đã nhuộm	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.23.00.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.24.00.00	-- Đã in	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ xơ tổng hợp:																		
6005.31.00.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.32.00.00	-- Đã nhuộm	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.33.00.00	-- Từ các sợi có màu khác nhau:	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.34.00.00	-- Đã in	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ các xơ tái tạo																		
6005.41.00.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.42.00.00	-- Đã nhuộm	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.43.00.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.44.00.00	-- Đã in	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.90.00.00	- Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.																		
6006.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Từ bông:																		
6006.21.00.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.22.00.00	-- Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.23.00.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.24.00.00	-- Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Từ xơ tổng hợp:																		
6006.31.00.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.32.00.00	-- Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.33.00.00	-- Từ các sợi có màu khác nhau:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.34.00.00	-- Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Từ các xơ tái tạo																		
6006.41.00.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.42.00.00	-- Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.43.00.00	-- Từ các sợi có màu khác nhau:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.44.00.00	-- Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.90.00.00	- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
61	Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc																		
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.																		
6101.20.00.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6101.30.00.00	- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																		
6101.90.10.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6101.90.90.00	-- Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.																		
6102.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6102.20.00.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6102.30.00.00	- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6102.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.																		
6103.10	- Áo jacket và blazer:																		
6103.10.10.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.10.20.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.10.90.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.22.00.00	- Bộ quần áo đồng bộ:																		
6103.22.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.23.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.29	- Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6103.29.10.00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.29.90.00	--- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.31.00.00	- Jackets:																		
6103.31.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.32.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.33.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.39.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.41.00.00	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:																		
6103.41.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.42.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.43.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.49.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.																		
6104.13.00.00	- Bộ com-lê:																		
6104.13.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.19	- Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6104.19.10.00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.19.20.00	--- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.19.90.00	--- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.22.00.00	- Bộ quần áo đồng bộ:																		
6104.22.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.23.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.29	- Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6104.29.10.00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.29.90.00	--- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.31.00.00	- Jackets:																		
6104.31.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.32.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.33.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.39.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.41.00.00	- Áo váy (dress):																		
6104.41.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
6104.42.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.43.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.44.00.00	-- Từ sợi tái tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.49.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:																		
6104.51.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.52.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.53.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.59.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần σοóc:																		
6104.61.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.62.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.63.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.69.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.																		
6105.10.00	- Từ bông:																		
	- - - Mặt phía trước, với vòng đệm và còng, cho đàn ông:																		
6105.10.00.41	- - - Từ vải nhuộm đồng đều một màu, có hoặc không tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.10.00.42	- - - Từ vải có các sọc màu khác nhau, có kẻ sọc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.10.00.49	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- - - Mặt phía trước, với vòng đệm, cho đàn ông:																		
6105.10.00.51	- - - Từ vải nhuộm đồng đều một màu, có hoặc không tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.10.00.52	- - - Từ vải có các sọc màu khác nhau, có kẻ sọc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.10.00.59	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.10.00.80	- - - Áo sơ mi nam khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
6105.10.00.91	- - - Mặt một phần phía trước, cổ áo có sọc và khuy măng sét	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.10.00.92	- - - Cổ cổ, mặt một phần phía trước	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.10.00.99	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.20	- Từ xơ nhân tạo:																		
6105.20.10.00	-- Từ xơ acrylic hoặc modacrylic	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.20.90.00	-- Từ các sợi nhân tạo khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.																		
6106.10.00	- Từ bông:																		
	- - Mặt phía trước, với vòng đệm và còng:																		
6106.10.00.21	- - - Từ vải nhuộm đồng đều một màu, có hoặc không tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6106.10.00.22	- - - Từ vải có các sọc màu khác nhau, có kẻ sọc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6106.10.00.29	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- - - Mặt phía trước, với vòng đệm, cho đàn ông:																		
6106.10.00.31	- - - Từ vải nhuộm đồng đều một màu, có hoặc không tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6106.10.00.32	- - - Từ vải có các sọc màu khác nhau, có kẻ sọc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6106.10.00.39	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6106.10.00.90	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6106.20.00.00	- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6106.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo chòang tằm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.																		
	- Quần lót và quần sịp:																		
6107.11.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6107.12.00.00	-- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6107.19.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:																		
6107.21.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6107.22.00.00	-- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6107.29.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6107.91.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6107.99	-- Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6107.99.10.00	- - - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6107.99.90.00	- - - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
61.08	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.																		
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:																		
6108.11.00.00	-- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6108.19.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Quần xi líp và quần đùi bó:																		
6108.21.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6108.22.00.00	-- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6108.29.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:																		
6108.31.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6108.32.00.00	-- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6108.39.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6108.91.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6108.92.00.00	-- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6108.99.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.09	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.																		
6109.10.00	- Từ bông:																		
	-- áo phông:																		
6109.10.00.31	--- Từ vải nhuộm đồng đều một màu, có hoặc không tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6109.10.00.32	--- Từ vải có các sợi màu khác nhau, có kẻ sọc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6109.10.00.39	--- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	-- áo phông:																		
6109.10.00.41	--- Từ vải nhuộm đồng đều một màu, có hoặc không tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6109.10.00.42	--- Từ vải có các sợi màu khác nhau, có kẻ sọc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6109.10.00.49	--- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6109.10.00.50	--- Áo may ô	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																		
6109.90.10.00	-- Từ sơ acrylic hoặc modacrylic	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6109.90.90.00	-- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.																		
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																		
6110.11	-- Từ lông cừu																		
6110.11.10	--- Len (bó):																		
6110.11.10.10	---- Áo thun bó sát, cao cổ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.11.10.90	---- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.11.20.00	--- Áo gi-lê	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.11.30.00	--- Áo khoác len	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.11.90	--- Loại khác:																		
6110.11.90.10	---- Áo thun bó sát, cao cổ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.11.90.90	---- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.12.00.00	-- Cửa dè Ca-ơ-mia (len casomia)	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.19	-- Loại khác:																		
6110.19.10	--- Len (bó):																		
6110.19.10.10	---- Áo thun bó sát, cao cổ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.19.10.90	---- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.19.20.00	--- Áo gi-lê	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.19.30.00	--- Áo khoác len	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.19.90	--- Loại khác:																		
6110.19.90.10	---- Áo thun bó sát, cao cổ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.19.90.90	---- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.20	- Từ bông:																		
6110.20.10	--- Len (bó):																		
6110.20.10.10	---- Áo thun bó sát, cao cổ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.20.10.90	---- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.20.20.00	--- Áo gi-lê	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.20.30.00	--- Áo khoác len	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.20.90	-- Loại khác:																		
6110.20.90.10	---- Áo thun bó sát, cao cổ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.20.90.90	---- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.30	- Từ xơ nhân tạo:																		
6110.30.10.00	-- Từ sơ acrylic hoặc modacrylic	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
6117.80.90.00	-- Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6117.90	- Bộ phận:																		
6117.90.10.00	-- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6117.90.90.00	-- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62	Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc																		
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.																		
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:																		
6201.11.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6201.12.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6201.13.00.00	-- Từ xơ nhân tạo	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6201.19.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6201.91.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6201.92.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6201.93.00.00	-- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6201.99.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.																		
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:																		
6202.11.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6202.12.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6202.13.00.00	-- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6202.19.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6202.91.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6202.92.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6202.93.00.00	-- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6202.99.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.																		
	- Bộ com-lê:																		
6203.11.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.12.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.19.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Bộ quần áo đồng bộ:																		
6203.22.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.23.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.29	-- Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6203.29.10.00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.29.90.00	--- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Áo jacket và blazer:																		
6203.31.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.32.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.33.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.39.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:																		
6203.41.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.42	-- Từ bông																		
6203.42.10	--- Quần yếm có dây đeo																		
6203.42.10.10	---- Quần dài, quần yếm có dây đeo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.42.10.20	---- Quần ống chên và quần soóc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.42.20	--- từ nhung:																		
6203.42.20.10	---- Quần dài, quần yếm có dây đeo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.42.20.20	---- Quần ống chên và quần soóc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.42.90	--- Loại khác:																		
6203.42.90.10	---- Quần dài, quần yếm có dây đeo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
6203.42.90.20	--- Quần ống chần và quần soóc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.43.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.49.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chần và quần soóc (từ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.																		
	- Bộ com-lê:																		
6204.11.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.12.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.13.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.19.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Bộ quần áo đồng bộ:																		
6204.21.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.22.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.23.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.29.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Áo jacket và blazer:																		
6204.31.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.32.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.33.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.39.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Áo váy (dress):																		
6204.41.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.42.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.43.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.44.00.00	-- Từ sợi tái tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.49.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:																		
6204.51.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.52.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.53.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.59.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chần và quần soóc:																		
6204.61.00.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.62.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.63.00.00	-- Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.69.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.																		
6205.20.00.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6205.30.00.00	- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																		
6205.90.10.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6205.90.90.00	-- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.																		
6206.10.00.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6206.20.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6206.30.00.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6206.40.00.00	- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6206.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62.07	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.																		
	- Quần lót và quần sịp:																		
6207.11.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6207.19.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:																		
6207.21.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6207.22.00.00	-- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6207.29.00.00	-- Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6207.91.00.00	-- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6207.99	- Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6207.99.10.00	--- Từ sợi nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6207.99.90.00	--- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán dính, xoay ốc, cắm đinh hoặc các cách tương tự.																		
6401.10.00.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Giày, dép khác:																		
6401.92.00.00	- - Giày có cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6401.99.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.																		
	- Giày thể thao																		
6402.12.00.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6402.19.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6402.20.00.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Giày, dép khác:																		
6402.91.00.00	- - Giày có cao quá mắt cá chân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6402.99	- - Loại khác																		
6402.99.10.00	- - - Mũ giày được gắn kim loại để bảo vệ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6402.99.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.																		
	- Giày, dép khác:																		
6403.12.00.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6403.19.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6403.20.00.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6403.40.00.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:																		
6403.51.00.00	- - Giày có cao quá mắt cá chân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6403.59.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Giày, dép khác:																		
6403.91	- - Giày có cao quá mắt cá chân																		
6403.91.10.00	- - - Giày dép được làm với thành phần chính là gỗ, không có lót hoặc mũi bảo vệ bằng kim loại	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6403.91.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6403.99	- - Loại khác																		
6403.99.10.00	- - - Giày dép được làm với thành phần chính là gỗ, không có lót hoặc mũi bảo vệ bằng kim loại	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6403.99.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.																		
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:																		
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:																		
6404.11.10.00	- - - Giày dép thể thao	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6404.11.20.00	- - - Giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6404.19.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6404.20.00.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
64.05	Giày, dép khác:																		
6405.10.00.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6405.20.00.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6405.90.00.00	- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghet, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.																		
6406.10.00.00	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày.	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6406.20.00.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6406.90	- Loại khác:																		
6406.90.10.00	- - Tấm lót giày	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6406.90.90.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

